

Số: 104 /TB-CT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 7 năm 2026

## THÔNG BÁO

### Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Nghị Quyết số 047/NQ-HĐTVTCT ngày 06/02/2026 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn TNHH MTV về việc phê duyệt chủ trương thanh lý và thành lập Hội đồng thanh lý tài sản cố định tại Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec).

Căn cứ Quyết định số 064/QĐ-HĐTVTCT ngày 23/02/2026 của Hội đồng thành viên về việc thành lập Hội đồng thanh lý tài sản cố định tại Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec);

Căn cứ chứng thư thẩm định giá số 364/2026/32-1.CT ngày 29/4/2026 của Công ty TNHH Thẩm định giá Gia Thành;

Căn cứ Nghị Quyết số 252/NQ-HĐTVTCT ngày 22/5/2026 của Hội đồng thành viên về việc phê duyệt phương án thanh lý tài sản cố định tại Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec);

Căn cứ Quyết định số 308/QĐ-TCT ngày 30/6/2026 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc phê duyệt giá khởi điểm thanh lý tài sản cố định tại Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec);

Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec) thông báo về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo các thông tin như sau:

#### 1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá

- Tên đơn vị: Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)

- Địa chỉ: Lô C44/I, C44b/I, C56/II, C57/II, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc, TP.Hồ Chí Minh

2. Tài sản đấu giá và giá khởi điểm

| STT       | Tên tài sản                                                  | Giá khởi điểm    |
|-----------|--------------------------------------------------------------|------------------|
| 01        | Lô tài sản cố định (chi tiết tài sản theo danh mục đính kèm) | 124.250.000 đồng |
| 02        | Xe ô tô Toyota Innova biển số 51F-563.72                     | 215.160.000 đồng |
| 03        | Xe ô tô Toyota Corolla biển số 51F-569.72                    | 223.370.000 đồng |
| 04        | Xe đông lạnh biển số 51C-798.20                              | 98.750.000 đồng  |
| 05        | Xe đông lạnh biển số 51D-037.22                              | 88.880.000 đồng  |
| Tổng cộng |                                                              | 750.410.000 đồng |

**Ghi chú:** Giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí khác, lệ phí khác có liên quan đến tài sản, bên mua tự tháo dỡ, bốc vác, vận chuyển ra khỏi kho của bên bán.

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

- Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi theo Luật số 37/2024/QH15.

- Tổ chức hành nghề đấu giá phải cung cấp Báo cáo số liệu vụ việc đấu giá tài sản của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (mẫu TP-ĐGTS-23 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp). Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá không cung cấp sẽ không được đánh giá tiêu chí 1, tiêu chí 2 mục IV của bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

- Tổ chức hành nghề đấu giá phải cung cấp đúng, đủ, trung thực bảng kê các cuộc đấu giá tài sản (bao gồm thông tin tên tài sản, tên người có tài sản, thời gian tổ chức cuộc đấu giá, giá khởi điểm, giá trúng đấu giá, mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng so với giá khởi điểm) cho các tiêu chí 3, tiêu chí 4 mục IV và tiêu chí 1 mục V của bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN**  
(kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

| TT | NỘI DUNG | MỨC TỐI ĐA |
|----|----------|------------|
|----|----------|------------|

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</b>                                                                                                                                                                                  |                    |
| 1.         | Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố                                                                                                                                                                                             | Đủ điều kiện       |
| 2.         | Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố                                                                                                                                                                                       | Không đủ điều kiện |
| <b>II</b>  | <b>Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá</b>                                                                                                                                                                      | <b>19,0</b>        |
| 1.         | <b>Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>10,0</b>        |
| 1.1        | Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc                                                                                                                                                                | 5,0                |
| 1.2        | Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện                                                                                                                                                                                                       | 5,0                |
| 2.         | <b>Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá</b>                                                                                                                                                                                                                   | <b>5,0</b>         |
| 2.1        | Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)                                                                                 | 2,0                |
| 2.2        | Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)                                                                                                                                                 | 3,0                |
| 3.         | Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên<br>Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp | 2,0                |
| 4.         | Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến                                                                                                                           | 1,0                |
| 5.         | Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá                                                                                                                                                                                                                                               | 1,0                |
| <b>III</b> | <b>Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)</b>                                                                                                                                                                               | <b>16,0</b>        |
| 1.         | <b>Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</b>                                                                                                                                                         | <b>4,0</b>         |
| 1.1        | Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả                                                                                                                                                                                                                                        | 2,0                |
| 1.2        | Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả                                                                                                                                                                                                                                | 2,0                |
| 2.         | Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)                                                                                                                           | 4,0                |
| 3.         | Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia                                                                                                                                                                                                             | 4,0                |

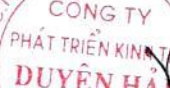
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|     | <b>đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
| 3.1 | Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                      | 2,0         |
| 3.2 | Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá                                                                                                                                                                                                       | 2,0         |
| 4.  | <b>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá</b>                                                                                                                                | <b>4,0</b>  |
| IV  | <b>Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản</b>                                                                                                                                                                                                                    | <b>57,0</b> |
| 1.  | <b>Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)</b><br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                        | <b>15,0</b> |
| 1.1 | Dưới 20 cuộc đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                            | 12,0        |
| 1.2 | Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                     | 13,0        |
| 1.3 | Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                     | 14,0        |
| 1.4 | Từ 70 cuộc đấu giá trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15,0        |
| 2.  | <b>Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề</b><br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                                                                         | <b>7,0</b>  |
| 2.1 | Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)                                                                                                                                                                                                              | 4,0         |
| 2.2 | Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành                                                                                                                                                                                                                                         | 5,0         |
| 2.3 | Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành                                                                                                                                                                                                                                         | 6,0         |
| 2.4 | Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                | 7,0         |
| 3.  | <b>Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề</b> (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan)<br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí. | <b>7,0</b>  |
| 3.1 | Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)                                                                                                                                                                                                                                        | 4,0         |
| 3.2 | Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5,0         |
| 3.3 | Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6,0         |
| 3.4 | Từ 50 cuộc trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7,0         |
| 4.  | <b>Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên</b> (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng)<br>Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết                                                   | <b>3,0</b>  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
|     | quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |
| 4.1 | Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3,0 |
| 4.2 | Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức:<br>Số điểm của B = $(U \times 3)/Y$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |     |
| 4.3 | Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = $(V \times 3)/Y$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |     |
| 5.  | <b>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực)</b><br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7,0 |
| 5.1 | Có thời gian hoạt động dưới 05 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4,0 |
| 5.2 | Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5,0 |
| 5.3 | Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6,0 |
| 5.4 | Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7,0 |
| 6.  | <b>Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản</b><br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4,0 |
| 6.1 | 01 đấu giá viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2,0 |
| 6.2 | Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3,0 |
| 6.3 | Từ 05 đấu giá viên trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4,0 |
| 7.  | <b>Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản)</b> | 4,0 |

|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |            |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|                     | Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |            |
| 7.1                 | Dưới 05 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2,0        |
| 7.2                 | Từ 05 năm đến dưới 10 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3,0        |
| 7.3                 | Từ 10 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4,0        |
| 8.                  | <b>Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề</b><br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>5,0</b> |
| 8.1                 | Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3,0        |
| 8.2                 | Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4,0        |
| 8.3                 | Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5,0        |
| 9.                  | <b>Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước)</b><br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí. | 5,0        |
| 9.1                 | Dưới 50 triệu đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3,0        |
| 9.2                 | Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4,0        |
| 9.3                 | Từ 100 triệu đồng trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5,0        |
| V                   | <b>Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>8,0</b> |
| 1                   | Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2,0        |
| 2                   | Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi TP. Hồ Chí Minh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3,0        |
| 3                   | Tiêu chí khác: Trong năm 2024, 2025 có số lượng đấu thành các loại tài sản nhiều nhất, cung cấp tài liệu chứng minh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3,0        |
| 3.1                 | -Số lượng nhiều nhất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3,0        |
| 3.2                 | -Trường hợp còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0          |
| <b>Tổng số điểm</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>100</b> |

1. Cuộc đấu giá thành quy định tại mục 1, mục 2, mục 3 và mục 4 phần IV Phụ lục này là cuộc đấu giá có ít nhất một tài sản đấu giá thành. Cuộc đấu giá không thành quy định tại mục 1 Phần IV Phụ lục này là cuộc đấu giá không có tài sản nào đấu giá thành và thuộc trường hợp

**GIÁM ĐỐC**



**Đoàn Văn Nam**

## DANH MỤC THANH LÝ

(Đính kèm theo thông báo số 104/TB-CT ngày 01/7/2026)

| Số TT                                                                | Tên TS                                               | ĐVT       | Số lượng | Đơn giá     | Thành tiền         |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------|----------|-------------|--------------------|
| <b>I</b>                                                             | <b>Tài sản cố định</b>                               | <b>Hệ</b> | <b>1</b> |             | <b>124.250.000</b> |
| 1                                                                    | Mái che HT điều hòa xử lý nước thải tại NM Cofidec   | Cái       | 1        | 8.000.000   | 8.000.000          |
| 2                                                                    | Hầm đá                                               | Cái       | 2        | 60.000.000  | 60.000.000         |
| 3                                                                    | Tủ hấp                                               | Cái       | 1        | 3.500.000   | 7.000.000          |
| 4                                                                    | Lò hơi                                               | Cái       | 1        | 3.000.000   | 3.000.000          |
| 5                                                                    | Tủ đông 2 cánh                                       | Cái       | 3        | 10.000.000  | 10.000.000         |
| 6                                                                    | Băng chuyền nạp liệu -ST 1.2.3                       | Cái       | 1        | 1.300.000   | 3.900.000          |
| 7                                                                    | Máy dò kim loại model: KD 8013AW                     | Cái       | 1        | 1.000.000   | 1.000.000          |
| 8                                                                    | Máy hút chân không DC 800D                           | Cái       | 1        | 3.000.000   | 3.000.000          |
| 9                                                                    | Tủ cấp đông 750kg/mẻ-(Kệ lạnh)                       | Cái       | 1        | 23.000.000  | 23.000.000         |
| 10                                                                   | Máy rà kim loại KD 823AJAPAN                         | Cái       | 1        | 1.000.000   | 1.000.000          |
| 11                                                                   | Hệ thống kiểm tra kháng sinh                         | Cái       | 1        | 100.000     | 100.000            |
| 12                                                                   | Máy dò kim loại Shark đã qua sử dụng                 | Bộ        | 1        | 1.000.000   | 1.000.000          |
| 13                                                                   | Bộ gia nhiệt dầu máy chiên                           | Bộ        | 1        | 1.000.000   | 1.000.000          |
| 14                                                                   | Bộ dao cắt rau củ quả thành hạt lựu cho máy TD - 800 | Cái       | 1        | 50.000      | 50.000             |
| 15                                                                   | Tủ hấp cơm công nghiệp 100kg 2112-000017             | Cái       | 1        | 2.000.000   | 2.000.000          |
| 16                                                                   | Buồng vô trùng                                       | Cái       | 1        | 100.000     | 100.000            |
| 17                                                                   | Máy đọc Elisa chromete                               |           |          | 100.000     | 100.000            |
| <b>II</b>                                                            | <b>Xe ô tô đã qua sử dụng</b>                        |           |          |             | <b>626.160.000</b> |
| 19                                                                   | Xe ô tô Toyota Innova biển số 51F - 56372            | Chiếc     | 1        | 215.160.000 | 215.160.000        |
| 20                                                                   | Xe con Toyota Corolla biển số 51F - 56972            | Chiếc     | 1        | 223.370.000 | 223.370.000        |
| 21                                                                   | Xe đông lạnh biển số 51C-798.20                      | Chiếc     | 1        | 98.750.000  | 98.750.000         |
| 22                                                                   | Xe đông lạnh biển số 51D-037.22                      | Chiếc     | 1        | 88.880.000  | 88.880.000         |
|                                                                      | <b>Tổng cộng</b>                                     |           |          |             | <b>750.410.000</b> |
| <b>Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi triệu bốn trăm mười nghìn đồng./.</b> |                                                      |           |          |             |                    |

\* Giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, các chi phí khác, lệ phí khác có liên quan đến tài sản, bên mua tự tháo dỡ, bốc vác, vận chuyển ra khỏi kho của bên bán.